CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

FireAnt

CTCP SEAREFICO

Ngày 15/01/2024	8,140 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.7%	**4.8%**	**-**

DT thuần
Q4/23
471
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 30.0| 6.8%
YoY: ▲ 55.0| 13.3%

LN thuần
Q4/23
-1.70
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.28| -304%
YoY: ▲ 162| 99.0%

LN sau thuế
Q4/23
-0.86
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.67| -207%
YoY: ▲ 146| 99.4%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
3.0%
YoY: +/-▲ 10.4%

ROE
2023
0.3%
YoY: +/-▲ 28.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,490 - 11,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	275
Số lượng CPLH (CP)	33,786,780
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,015
Sở hữu nước ngoài	46.7%
Beta	(0.06)
EPS	43
P/E	195.0

DT thuần
2023
1,626
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 440| 37.2%

LN thuần
2023
0.92
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 129| 101%

LN sau thuế
2023
2.47
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 143| 102%

Cơ cấu sở hữu

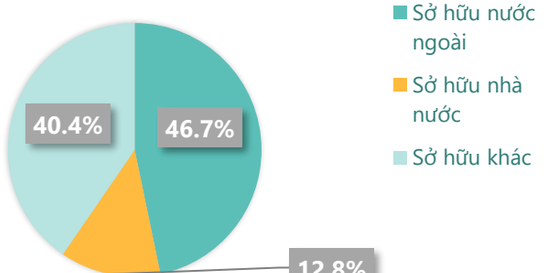

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

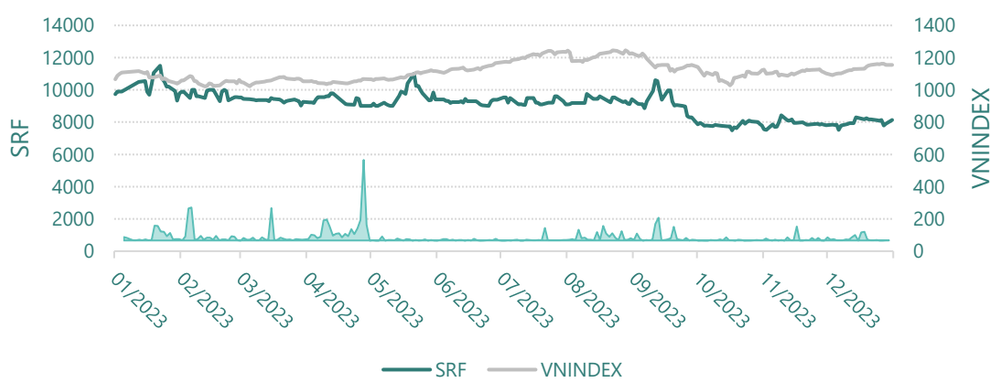

Cơ cấu cổ đông

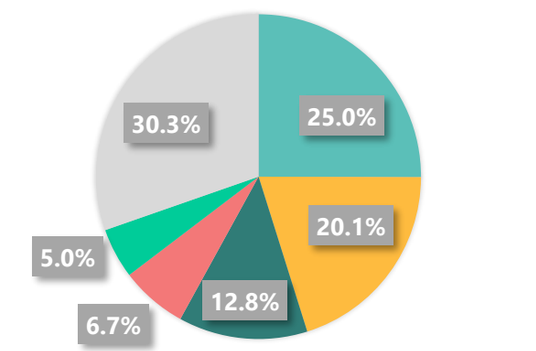

- Taisei Oncho Co.,Ltd
- Công ty TNHH Kỹ thuật và xây dựng Sanyo Việt Nam
- Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP
- Nguyễn Thị Hồng
- CTCP SEAREFICO
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

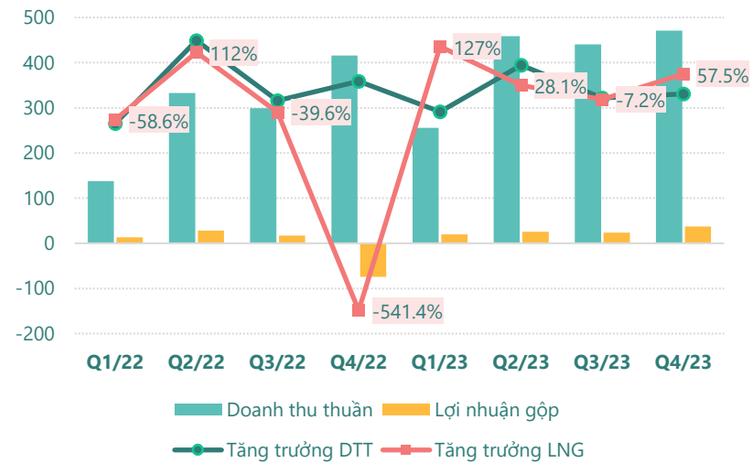

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

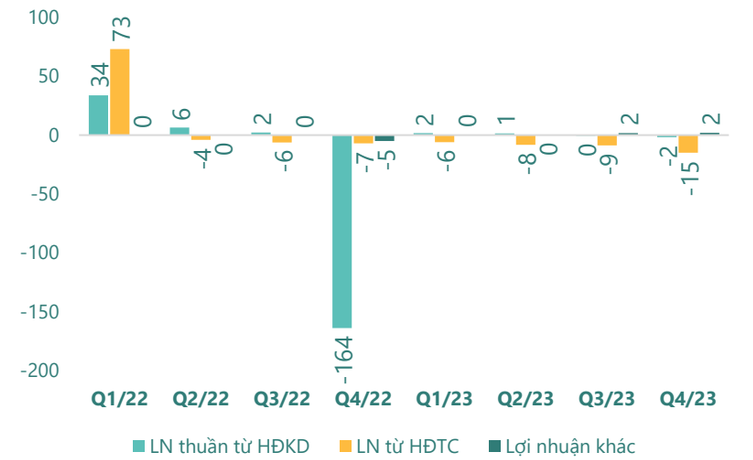

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

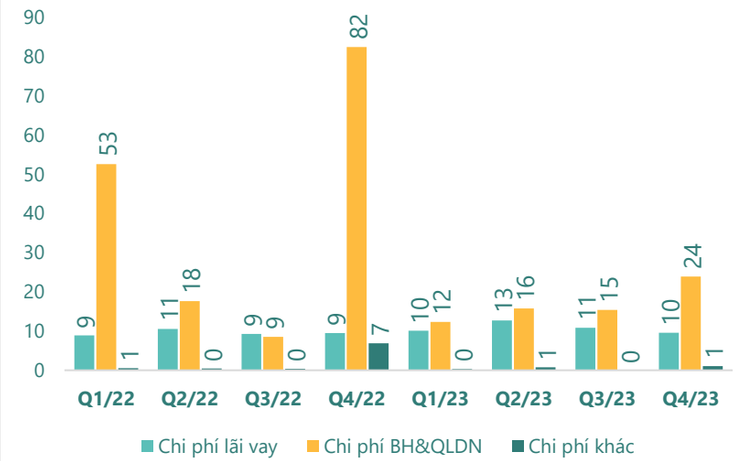

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

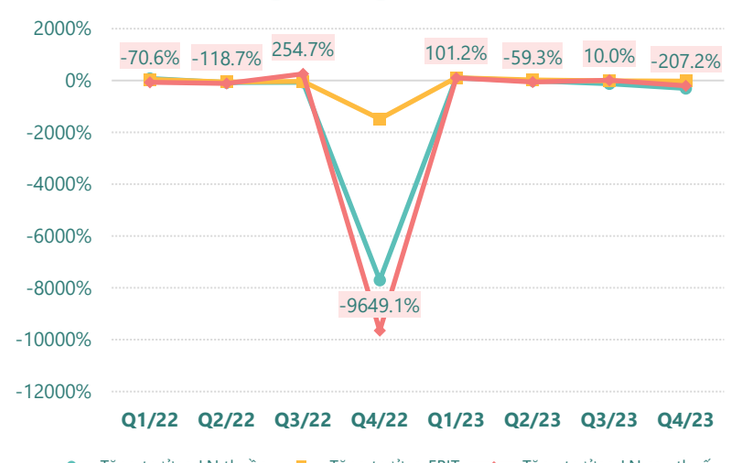

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

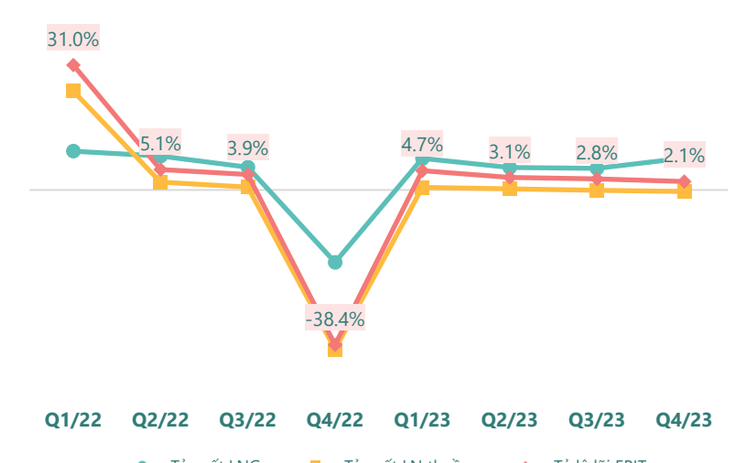

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

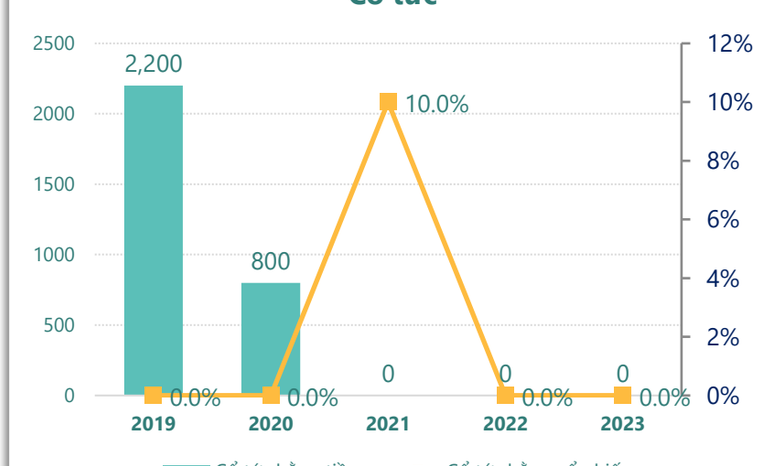

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

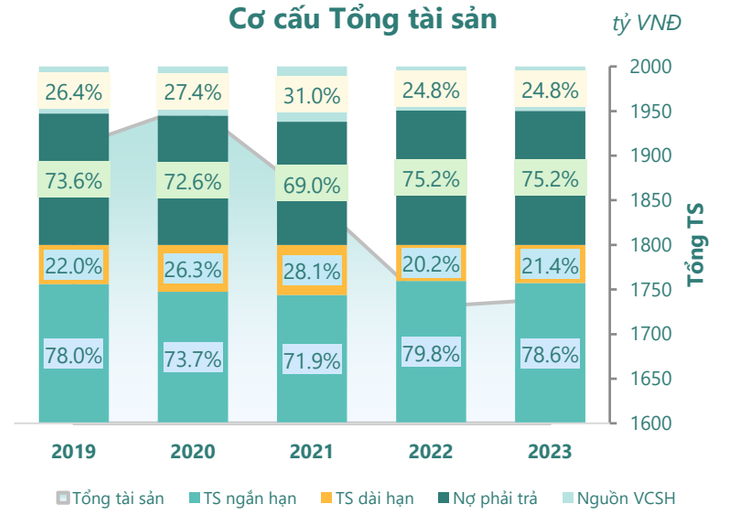

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

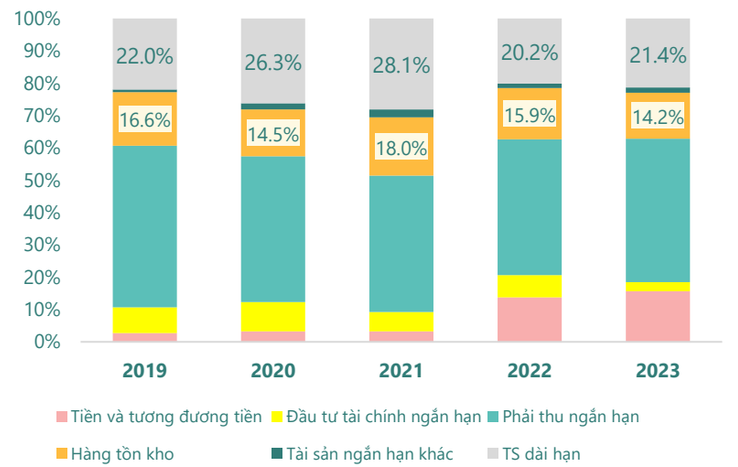

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

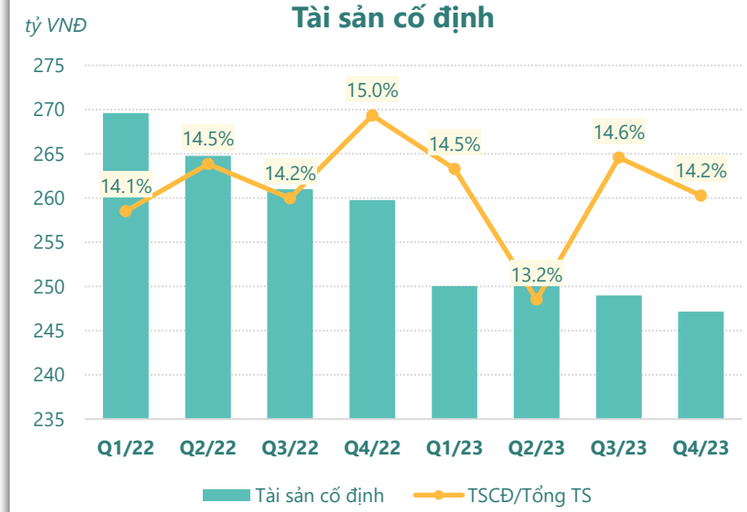

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

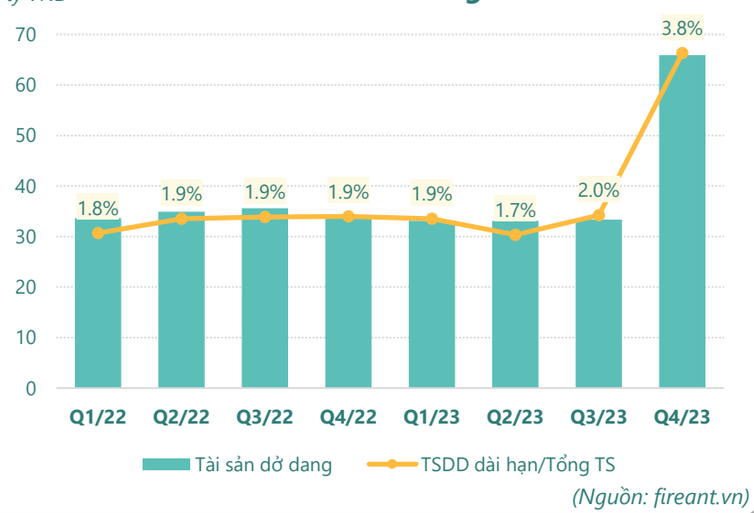

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

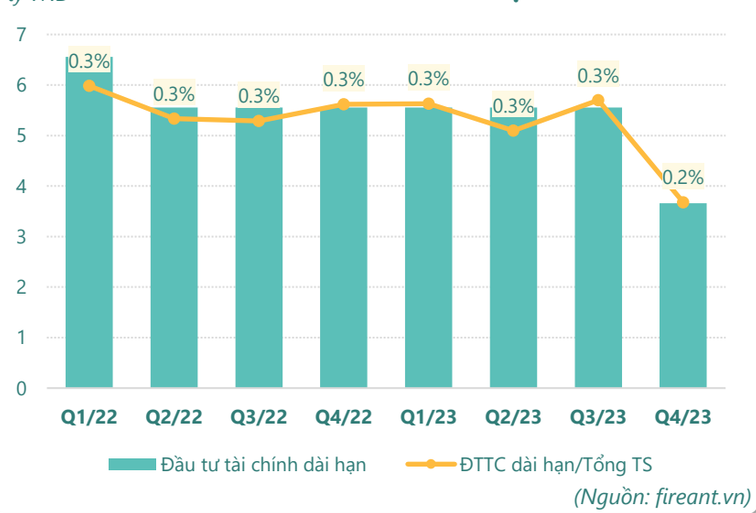

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

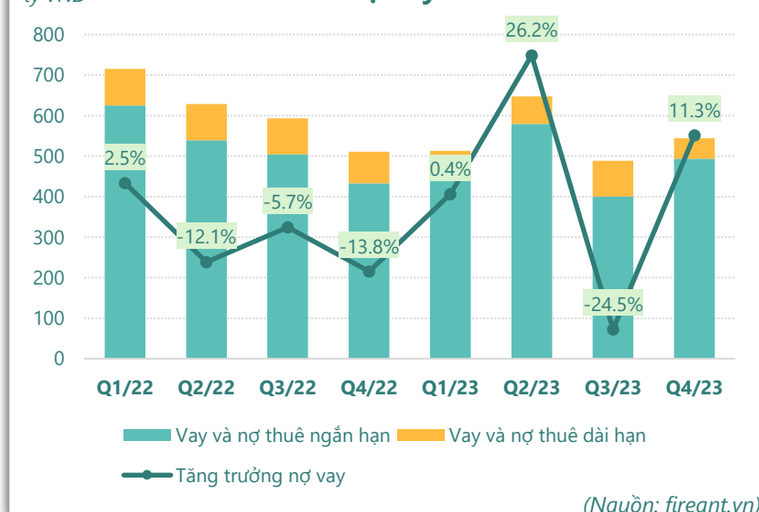

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

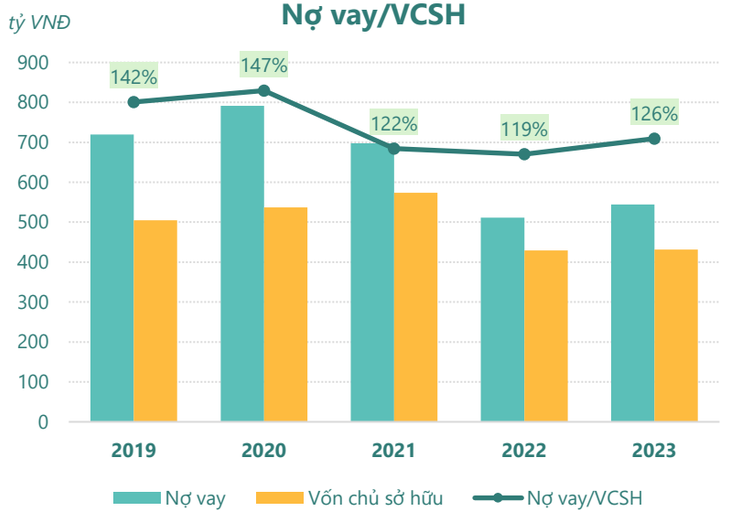

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

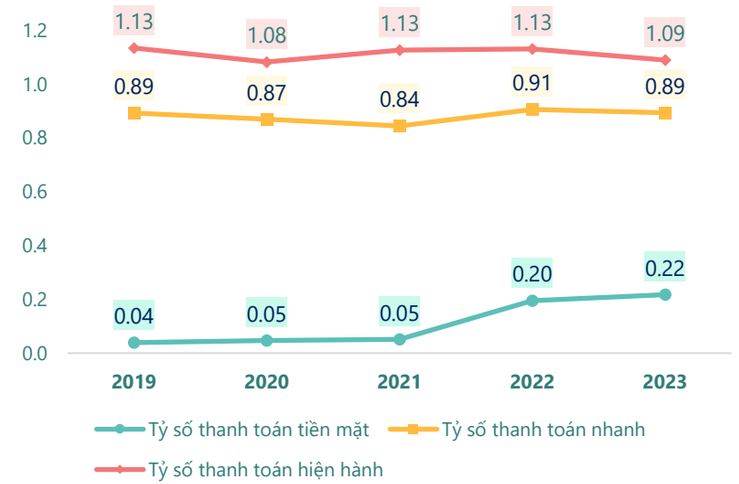

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

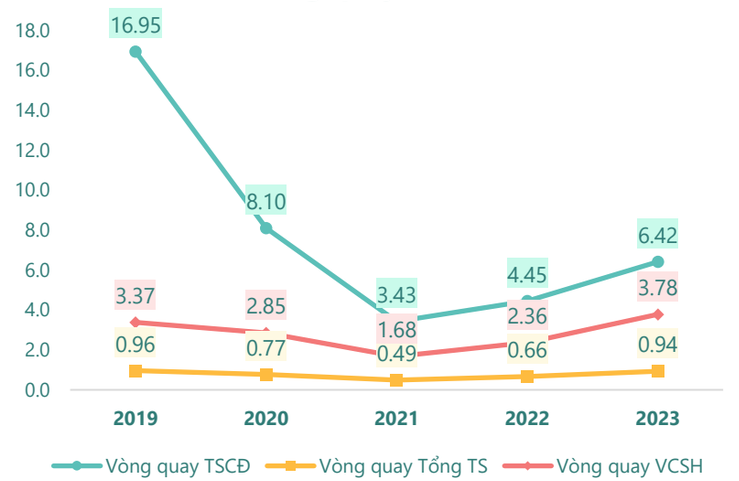

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

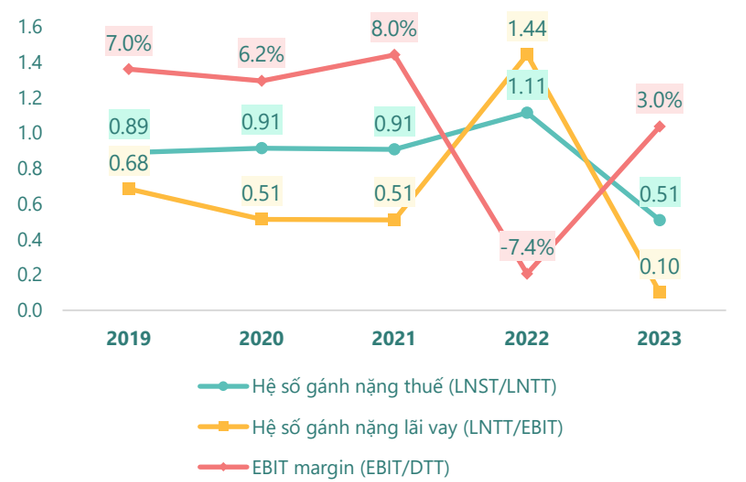

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

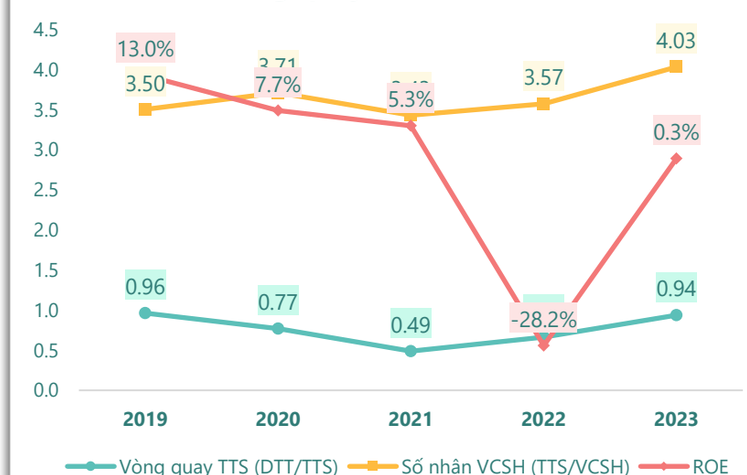

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

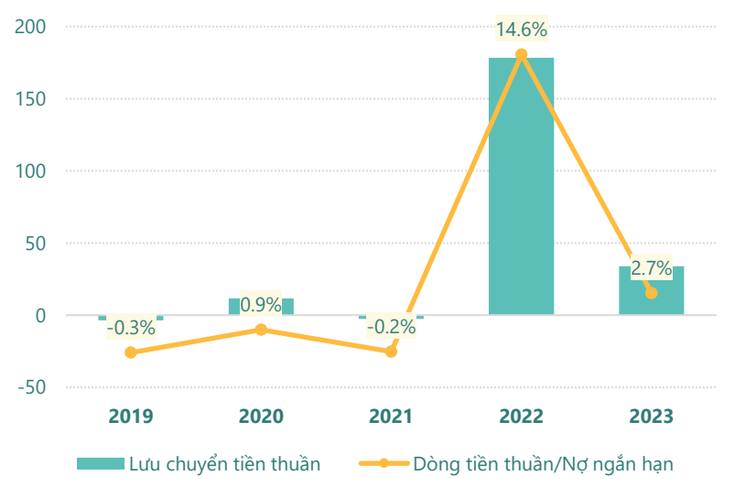

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**471**	**416**	**13.3%**	**1,626**	**1,186**	**37.2%**
Giá vốn hàng bán	434	490	-11.5%	1,520	1,204	26.2%
Lợi nhuận gộp	37.3	-74.6	150%	106	-18.8	667%
Doanh thu HĐTC	1.78	5.02	-64.5%	14.6	105	-86.1%
Chi phí TC	16.8	12.2	38.0%	52.6	48.8	7.8%
Chi phí lãi vay	9.55	9.49	0.7%	43.2	38.9	11.2%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.28	1.65	-82.8%	1.81	4.14	-56.3%
Chi phí QLDN	**23.7**	**80.8**	**-70.7%**	**65.7**	**160**	**-59.1%**
LN thuần từ HĐKD	-1.70	-164	99.0%	0.92	-128	101%
Lợi nhuận khác	**1.84**	**-5.02**	**137%**	**3.95**	**0.61**	**544%**
LN trước thuế	0.14	-169	100%	4.87	-127	104%
Lợi nhuận sau thuế	**-0.86**	**-147**	**99.4%**	**2.47**	**-141**	**102%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-1.02**	**-145**	**99.3%**	**1.44**	**-141**	**101%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	66.0	47.6	-47.0	-83.2	-22.9	104
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	179	5.75	3.00	-28.2	121	-46.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-35.2	-82.4	2.25	134	-159	55.5
Tiền đầu kỳ	58.0	268	239	197	220	159
Lưu chuyển tiền thuần	**210**	**-29.1**	**-41.7**	**22.9**	**-60.9**	**114**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.02	-0.01	0.07	0.04	0.01
Tiền cuối kỳ	268	239	197	220	159	273

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	**1,739**	**1,731**	**0.5%**
Tài sản ngắn hạn	1,367	1,382	-1.0%
Tiền và tương đương tiền	273	239	14.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	49.0	118	-58.5%
Phải thu ngắn hạn	771	727	6.2%
Hàng tồn kho	247	275	-10.3%
Tài sản ngắn hạn khác	27.4	23.3	17.8%
Tài sản dài hạn	**372**	**349**	**6.6%**
Phải thu dài hạn	3.41	2.61	30.5%
Tài sản cố định	247	260	-4.9%
Bất động sản đầu tư	5.91	0	
Tài sản dở dang	65.9	33.6	95.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.66	5.56	-34.2%
Tài sản dài hạn khác	**45.7**	**47.2**	**-3.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,308	1,302	0.5%
Nợ ngắn hạn	**1,254**	**1,221**	**2.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	494	435	13.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	513	381	34.5%
Nợ dài hạn	53.6	80.2	-33.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	50.5	76.3	-33.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**431**	**429**	**0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**431**	**429**	**0.6%**
Vốn điều lệ	356	356	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)